

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 473/2024/DS-PT
Ngày: 22/11/2024
V/v tranh chấp hợp đồng vay
tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lưu Văn Uẩn.

Các Thẩm phán:

1. Ông Trần Văn Quán.

2. Ông Trần Trọng Nhân.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Trần Chính Hào – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa:** Ông Lê Ngọc Hiền – Kiểm sát viên.

Trong ngày 22 tháng 11 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 352/2024/TLPT-DS ngày 01 tháng 10 năm 2024 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 92/2024/DS-ST ngày 07 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 425/2024/QĐ-PT ngày 14 tháng 10 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1975. Địa chỉ: Số nhà B, ấp F, xã H, huyện C, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Trương Thị Thúy H1, sinh năm 1989. Địa chỉ: Số nhà A, đường H, Phường F, thành phố T, tỉnh Long An. Giấy ủy quyền công chứng ngày 24/10/2024.

Bị đơn: Bà Trần Thị M, sinh năm 1956. Địa chỉ: Số nhà C, ấp L, xã A, huyện C, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Bà Nguyễn Thị Phương T, sinh năm 1974. Địa chỉ: Số A, đường T, Phường I, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. Giấy ủy quyền công chứng ngày 20/12/2023.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Đặng Văn D, sinh năm 1959. Địa chỉ: Số nhà C, ấp L, xã A, huyện C, tỉnh Long An – kháng cáo (đề nghị xét xử vắng mặt).

2. Ông Trần Tấn P, sinh năm 1973. Địa chỉ: Số nhà B, ấp F, xã H, huyện C, tỉnh Long An (có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa phúc thẩm – đơn ngày 23/10/2024).

3. Ông Đặng Tấn H2, sinh năm 1987. Địa chỉ: Số nhà B, đường H, Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (đề nghị xét xử vắng mặt).

Người kháng cáo: Ông Đặng Văn D, bà Trần Thị M.

(Bà Trương Thị Thúy H1, bà Nguyễn Thị Phương T có mặt, những người còn lại vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Nguyên đơn trình bày:*

Bà H cho bà M thỏa thuận vay tiền để bổ sung vốn kinh doanh 05 lần, cụ thể như sau:

Lần 1: Ngày 17 tháng 10 năm 2022, bà H cho bà M vay số tiền là 1.100.000.000 đồng, thời hạn vay là 01 tháng, lãi suất là 3%/tháng, bà M ký giấy nhận nợ, bà M đã trả cho bà H được 03 tháng tiền lãi với tổng số tiền là 99.000.000 đồng, từ ngày 17 tháng 01 năm 2023 đến nay không trả nữa.

Lần 2: Ngày 24 tháng 10 năm 2022, bà H cho bà M vay số tiền là 300.000.000 đồng, thời hạn vay là trong ngày sẽ trả lại, lãi suất 3%/tháng, bà M ký giấy nhận nợ, bà M đã trả cho bà H được 03 tháng tiền lãi với tổng số tiền là 27.300.000 đồng, từ ngày 24 tháng 01 năm 2023 đến nay không trả nữa.

Lần 3: Ngày 25 tháng 11 năm 2022, bà H cho bà M vay số tiền là 3.000.000.000 đồng, thời hạn vay là 01 tháng, lãi suất là 2%/tháng, bà M ký giấy nhận nợ, bà M đã trả cho bà H được 02 tháng tiền lãi với tổng số tiền là 120.000.000 đồng, từ ngày 25 tháng 01 năm 2023 đến nay không trả nữa.

Lần 4: Ngày 30 tháng 11 năm 2022, bà H cho bà M vay số tiền là 100.000.000 đồng, thời hạn vay là trong ngày sẽ trả lại, lãi suất 3%/tháng, bà M ký giấy nhận nợ, bà M đã trả cho bà H được 02 tháng tiền lãi với tổng số tiền là 6.100.000 đồng, từ ngày 30 tháng 01 năm 2023 đến nay không trả nữa.

Lần 5: Ngày 14 tháng 12 năm 2022, bà H cho bà M vay số tiền là 1.000.000.000 đồng, thời hạn vay là trong ngày sẽ trả lại, lãi suất là 3%/tháng, bà M có ký giấy nhận nợ, khoản vay này bà M chưa trả tiền lãi và tiền vay.

Tổng số tiền của 05 lần vay là 5.500.000.000 đồng, bà H nhiều lần yêu cầu bà M trả tiền vay và tiền lãi, bà M trả cho bà H số tiền là 270.000.000 đồng tiền vay, số tiền vay bà M còn nợ bà H là 5.230.000.000 đồng.

Nay bà H yêu cầu bà M và ông D (chồng bà M) có nghĩa vụ liên đới trả cho bà H số tiền vay là 5.230.000.000 đồng, yêu cầu bà M và ông D trả tiền lãi, cụ thể như sau: $5.230.000.000 \text{ đồng} \times 18 \text{ tháng (từ ngày 01/02/2023 đến ngày 01/8/2023)} \times 1,66\%/tháng = 1.562.724.000 \text{ đồng}$. Yêu cầu trả một lần trong thời gian ngắn.

Bà M vay tiền của bà H để lo kinh tế gia đình trong thời kỳ hôn nhân với ông D, nên bà H yêu cầu ông D có nghĩa vụ liên đới với bà M trả tiền cho bà H.

Bà H thừa nhận là ngày 26/12/2022, bà H có nhận từ bà M số tiền 60.000.000 đồng, là tiền lãi của số tiền vay ngày 25/11/2022 (là 3.000.000.000 đồng). Ngày

30/01/2023, bà H có nhận từ bà M số tiền 60.000.000 đồng, là tiền lãi của số tiền vay ngày 25/11/2022 (là 3.000.000.000 đồng). Các khoản còn lại theo Bản tường trình ngày 10/6/2024 của bà T là số tiền bà M trả cho bà H đối với những khoản vay khác, bà M trả xong tiền cho các khoản vay này thì bà H trả các giấy nợ cho bà M giữ.

Số tiền 270.000.000 đồng bà M đã trả gồm:

- Số tiền 100.000.000 đồng bà H nhận ngày 30/11/2022 từ bà M.
- Hai khoản tiền ông P (T2) nhận ngày 10/9/2023 là 90.000.000 đồng và ngày 04/10/2023 nhận 50.000.000 đồng.
- Số tiền 30.000.000 đồng ngày 05/6/2023: Bà M có vay của bà H số tiền là 500.000.000 đồng, sau đó bà M bán xe ô tô được 530.000.000 đồng và đưa hết cho bà H để trả cho khoản vay này, nên bà H có nhận thừa số tiền là 30.000.000 đồng.

Ông Đặng Tấn H2 có chuyển khoản cho bà H 02 lần:

- Ngày 26/12/2022, ông H2 chuyển khoản cho bà H số tiền 60.000.000 đồng.
- Ngày 30/01/2023, ông H2 chuyển khoản cho bà H số tiền 60.000.000 đồng.

Hai lần chuyển khoản này là trả lãi cho khoản vay số tiền 3.000.000.000 đồng ngày 25/11/2022. Các lần chuyển khoản còn lại thì bà H không nhớ.

** Bị đơn trình bày:*

Bà M có vay tiền của bà H với lãi suất là 3%/tháng, đã trả tiền lãi, tiền vốn vay rất nhiều nhưng chưa hết nợ. Bà Trần Thị M có vay của vợ chồng bà H tổng số tiền là 5.500.000.000 đồng, ngoài số tiền trả vốn 270.000.000 đồng theo đơn khởi kiện, bà M còn có nhiều lần trả tiền vốn vay cho vợ chồng bà H như sau:

- Trả 100.000.000 đồng tiền vốn vay ngày 30/11/2022 bà H có ký nhận không đề ngày.

- Nhiều lần bà M nhờ con trai tên Đặng Tấn H2 chuyển khoản đến số tài khoản 68010000754580 Ngân hàng TMCP Đ (B) của bà Nguyễn Thị Thu H với tổng số tiền 270.000.000 đồng, cụ thể:

- + Ngày 25/10/2022, số tiền 60.000.000 đồng.
- + Ngày 25/11/2022, số tiền 60.000.000 đồng.
- + Ngày 26/12/2022, số tiền 60.000.000 đồng.
- + Ngày 16/01/2023, số tiền 30.000.000 đồng.
- + Ngày 30/01/2023, số tiền 60.000.000 đồng.

- Chồng bà H, ông Trần Tấn P (tên thường gọi là T1) có nhận số tiền vốn là 140.000.000 đồng của bà M, cụ thể:

- + Ngày 10/9/2023, nhận số tiền 90.000.000 đồng.
- + Ngày 4/10/2023, nhận 50.000.000 đồng.
- Ngày 05/6/2023, bà H có mượn của bà M số tiền là 30.000.000 đồng.

Số tiền vốn bà M có trả thêm cho bà H là: 540.000.000 đồng (100.000.000 đồng + 270.000.000 đồng + 140.000.000 đồng + 30.000.000 đồng).

Tổng số tiền vốn bà M đã trả cho bà H là 810.000.000 đồng (270.000.000 đồng + 540.000.000 đồng).

Đề nghị bà H căn trừ, bà M đồng ý trả số tiền vốn vay còn lại là 4.690.000.000 đồng (5.500.000.000 đồng - 810.000.000 đồng) và bà M chỉ chấp nhận trả lãi suất 0,75%/ tháng theo lãi suất cơ bản của Ngân hàng N quy định tại Quyết định 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng N về mức lãi suất cơ bản về đồng Việt Nam. Lãi suất 01 tháng được tính như sau: 4.690.000.000 đồng x 0,75%/tháng = 35.175.000 đồng.

Bà M là người nhận tiền và ký giấy mượn tiền với bà H, ông Đặng Văn D là chồng bà M không hề hay biết. Sau khi bà H đòi tiền đối với bà M thì ông D mới biết, nên ông D không phải liên đới cùng bà M trả tiền vay cho bà H.

Đề nghị Tòa án chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thu H, bà Trần Thị M đồng ý trả toàn bộ số tiền vay còn lại là 4.690.000.000 đồng và lãi suất 0,75%/tháng. Ông Đặng Văn D không có liên quan nên không phải trả tiền cho bà H.

Ông Trần Tấn P là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày tại phiên hòa giải: Ông P có 02 lần nhận tiền từ bà M: Ngày 10/9/2023 nhận số tiền là 90.000.000 đồng và ngày 04/10/2023 nhận số tiền là 50.000.000 đồng.

Ông Đặng Tấn H2 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày tại bản tự khai: Ông H2 có 05 lần trả tiền vay cho bà H bằng hình thức là chuyển khoản vào số tài khoản 68010000754580 của bà H với tổng số tiền là 270.000.000 đồng, cụ thể:

- + Ngày 25/10/2022, số tiền 60.000.000 đồng.
- + Ngày 25/11/2022, số tiền 60.000.000 đồng.
- + Ngày 26/12/2022, số tiền 60.000.000 đồng.
- + Ngày 16/01/2023, số tiền 30.000.000 đồng.
- + Ngày 30/01/2023, số tiền 60.000.000 đồng.

Bản án dân sự sơ thẩm số: 92/2024/DS-ST ngày 07 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành đã quyết định:

- Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 147, 227, 228, 235, 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
- Áp dụng các Điều 288, 463, 466 và 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015;
- Áp dụng các Điều 12, 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị Thu H về việc trả tiền vay và tiền lãi, buộc bà Trần Thị M và ông Đặng Văn D có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Thu H số tiền vay là 5.080.000.000 đồng (năm tỷ không trăm tám mươi triệu đồng), tiền lãi là 1.517.904.000 đồng (một tỷ năm trăm mười bảy triệu chín

trăm lẻ bốn nghìn đồng). Tổng tiền vay và tiền lãi là 6.597.904.000 đồng (sáu tỷ năm trăm chín mươi bảy triệu chín trăm lẻ bốn nghìn đồng).

Kể từ khi người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án chậm thi hành án, thì người phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Không chấp nhận một phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị Thu H về việc yêu cầu bà Trần Thị M và ông Đặng Văn D có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Thu H số tiền vay là 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng) và tiền lãi là 44.820.000 đồng (bốn mươi bốn triệu tám trăm hai mươi nghìn đồng).

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Thu H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền là 9.741.000 đồng (chín triệu bảy trăm bốn mươi một nghìn đồng), khấu trừ số tiền tạm ứng án phí bà Nguyễn Thị Thu H đã nộp là 66.056.810 đồng (sáu mươi sáu triệu không trăm năm mươi sáu nghìn tám trăm mười đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0008522 ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành tỉnh Long An, trả lại cho bà Nguyễn Thị Thu H số tiền tạm ứng án phí còn thừa là 56.315.810 (năm mươi sáu triệu ba trăm mười lăm nghìn tám trăm mười đồng).

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Trần Thị M và ông Đặng Văn D.

Bản án còn tuyên về quyền kháng cáo và thi hành án.

Ngày 16/8/2024, ông Đặng Văn D, bà Trần Thị M kháng cáo không đồng ý Bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bị đơn không rút đơn kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được việc giải quyết vụ án.

** Bị đơn trình bày:*

- Ngày 30/11/2022 trả 100.000.000 đồng.
- Ngày 25/10/2022 chuyển khoản 60.000.000 đồng, ngày 25/11/2022 chuyển khoản 60.000.000 đồng, ngày 16/11/2023 chuyển khoản 30.000.000 đồng.
- Ngày 10/9/2023, trả tiền mặt cho ông P là chồng của bà H số tiền 90.000.000 đồng.
- Ngày 04/10/2023, trả tiền mặt cho ông P là 50.000.000 đồng.
- Ngày 05/6/2023, trả tiền mặt cho bà H số tiền 30.000.000 đồng.

Yêu cầu được khấu trừ vào tiền nợ phải trả.

** Nguyên đơn trình bày:*

- Đối với khoản vay 1.100.000.000 đồng bà H cho bà M vay 17/10/2022, bà M đã trả lãi bằng tiền mặt cho bà H được 03 lần gồm:

- + Ngày 17/11/2022 số tiền 33.000.000 đồng bằng tiền mặt;
- + Ngày 17/12/2022 số tiền 33.000.000 đồng bằng tiền mặt;
- + Ngày 17/01/2022 số tiền 33.000.000 đồng bằng tiền mặt.

- Đối với khoản vay 300.000.000 đồng bà H cho bà M vay 24/10/2022, bà M đã trả lãi bằng tiền mặt cho bà H được 03 lần gồm:

- + Ngày 24/11/2022 số tiền 9.000.000 đồng bằng tiền mặt;
- + Ngày 24/12/2022 số tiền 9.000.000 đồng bằng tiền mặt;
- + Ngày 24/01/2023 số tiền 9.000.000 đồng bằng tiền mặt.
- Đối với khoản vay 3.000.000.000 đồng bà H cho bà M vay 25/11/2022, bà M đã trả lãi bằng tiền mặt cho bà H được 02 lần:
 - + Ngày 26/12/2022 số tiền 60.000.000 đồng bằng hình thức chuyển khoản;
 - + Ngày 30/01/2023 số tiền 60.000.000 đồng bằng hình thức chuyển khoản;
- Đối với khoản vay 100.000.000 đồng bà H cho bà M vay 30/11/2022, bà M đã trả lãi bằng tiền mặt cho bà H được 02 lần: Ngày 30/12/2022 số tiền 3.000.000 đồng; ngày 30/01/2022 số tiền 3.100.000 đồng. Khoản nợ 100.000.000 đồng này, sau đó bà M đã trả xong cho nguyên đơn, nên nguyên đơn không yêu cầu.
- Đối với khoản vay 1.000.000.000 đồng bà H cho bà M vay 14/12/2022, bà M không có trả tiền gốc và tiền lãi.

Đối với lời khai của bị đơn, nguyên đơn có ý kiến như sau:

- Số tiền bị đơn chuyển khoản cho nguyên đơn: Ngày 25/10/2022 có nhận 60.000.000 đồng, ngày 25/11/2022 có nhận 60.000.000 đồng, ngày 16/11/2023 có nhận 30.000.000 đồng, tổng cộng 150.000.000 đồng: Bà H thừa nhận có nhận của bà M nhưng bà không phải trả cho 05 khoản nợ này mà là trả cho những khoản nợ khác. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm đã trừ các khoản này vào số tiền nợ vay nêu trên, nhưng bà H cũng không kháng cáo.
- Số tiền nguyên đơn trả tiền mặt cho ông P là chồng của bà H vào ngày 10/9/2023 số tiền 90.000.000 đồng; ngày 04/10/2023 là 50.000.000 đồng. Bà H thừa nhận ông P có nhận của bà M để trả tiền của các khoản nợ trên, không xác định là của khoản nợ nào, nhưng bà H đồng ý trừ vào khoản nợ 3.000.000.000 đồng.
- Nguyên đơn trả tiền mặt cho bà H ngày 05/6/2023 số tiền 30.000.000 đồng. Bà H thừa nhận có nhận của bà M để trả tiền của khoản nợ 3.000.000.000 đồng.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa phát biểu:*

- Về thủ tục: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử và người tham gia tố tụng tuân thủ đúng qui định về thủ tục tố tụng. Kháng cáo của bà Trần Thị M và ông Đặng Văn D kháng cáo trong hạn luật định, đúng thủ tục, Tòa án thụ lý giải quyết theo trình tự phúc thẩm là có căn cứ.
- Quan điểm về việc giải quyết vụ án:

Nguyên đơn tại phiên tòa phúc thẩm cũng thừa nhận có nhận tiền mà bị đơn trả nợ gốc gồm:

- Đối với khoản vay 1.100.000.000 đồng, bà H cho bà M vay 17/10/2022, bà M đã trả lãi bằng tiền mặt cho bà H được 03 lần gồm: Ngày 17/11/2022 số tiền 33.000.000 đồng bằng tiền mặt; ngày 17/12/2022 số tiền 33.000.000 đồng bằng tiền mặt; ngày 17/01/2022 số tiền 33.000.000 đồng bằng tiền mặt.
- Đối với khoản vay 300.000.000 đồng, bà H cho bà M vay 24/10/2022, bà M đã trả lãi bằng tiền mặt cho bà H được 03 lần gồm: Ngày 24/11/2022 số tiền 9.000.000 đồng bằng tiền mặt; ngày 24/12/2022 số tiền 9.000.000 đồng bằng tiền

mặt; ngày 24/01/2023 số tiền 9.000.000 đồng bằng tiền mặt.

- Đối với khoản vay 3.000.000.000 đồng, bà H cho bà M vay 25/11/2022, bà M đã trả lãi bằng tiền mặt cho bà H được 02 lần: Ngày 26/12/2022 số tiền 60.000.000 đồng bằng hình thức chuyển khoản; ngày 30/01/2023 số tiền 60.000.000 đồng bằng hình thức chuyển khoản.

- Đối với khoản vay 100.000.000 đồng, bà H cho bà M vay 30/11/2022, bà M đã trả lãi bằng tiền mặt cho bà H được 02 lần: Ngày 30/12/2022 số tiền 3.000.000 đồng bằng tiền mặt; ngày 30/01/2023 số tiền 3.100.000 đồng bằng tiền mặt, sau đó phía bị đơn đã trả đủ 100 triệu tiền nợ gốc, nên phần nợ này không yêu cầu.

- Đối với khoản vay 1.000.000.000 đồng bà H cho bà M vay 14/12/2022, bà M không có trả tiền gốc và tiền lãi.

Đồng thời, phía nguyên đơn cũng có ý kiến với lời khai của bị đơn:

- Ngày 25/10/2022 chuyển khoản 60.000.000 đồng, ngày 25/11/2022 chuyển khoản 60.000.000 đồng, ngày 16/11/2023 chuyển khoản 30.000.000 đồng: Bà H thừa nhận có nhận của bà M nhưng bà không phải trả cho 05 khoản nợ này mà là trả cho những khoản nợ khác. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm đã trừ các khoản này vào số tiền nợ vay nêu trên, nhưng bà H không kháng cáo.

- Ngày 10/9/2023 bà M trả tiền mặt cho ông P là chồng bà H, số tiền 90.000.000 đồng; ngày 04/10/2023, trả tiền mặt cho ông P là 50.000.000 đồng. Bà H thừa nhận ông P có nhận của bà M để trả tiền của các khoản nợ trên, không xác định là của khoản nợ nào, nhưng bà H đồng ý trừ vào gốc của khoản nợ 3.000.000.000 đồng.

- Ngày 05/6/2023, bà H có nhận của bà M số tiền 30.000.000 đồng, để trả tiền gốc của khoản nợ 3.000.000.000 đồng.

Xét thấy, việc thỏa thuận về lãi, lãi suất của các đương sự trong các hợp đồng vay là cao hơn mức lãi, lãi suất được quy định tại Bộ luật dân sự năm 2015 và Điều 9 Nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 hướng dẫn về xử lý thỏa thuận về lãi, lãi suất cao hơn mức lãi, lãi suất được pháp luật quy định nên cần phải điều tiết lại phần tiền lãi, phần trả lãi thừa trừ vào nợ gốc.

Do đó, tổng số nợ gốc phía bị đơn còn phải trả là: 1.054.524.915 đồng + 287.597.704 đồng + 2.974.321.240 đồng + 1.000.000.000 đồng = 5.316.443.859 đồng. Trừ thêm số tiền ngày 25/10/2022 phía bị đơn chuyển khoản 60 triệu; ngày 25/11/2022, phía bị đơn chuyển khoản 60 triệu; ngày 16/11/2023, phía bị đơn chuyển khoản 30 triệu, tổng cộng là 150.000.000 đồng. Vậy tổng số nợ gốc bị đơn còn phải trả là: 5.166.443.000 đồng và tổng số nợ lãi phía bị đơn còn phải trả là 1.250.960.000 đồng. Tổng nợ gốc và lãi bị đơn còn phải trả là: 6.417.403.000 đồng.

Về nghĩa vụ liên đới trả nợ: Ông D là chồng bà M, thời điểm vay tiền ông D và bà M vẫn còn hôn nhân hợp pháp nên ông D có nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng theo quy định tại Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Từ những phân tích trên đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận một phần kháng cáo của bà M, ông D, căn cứ khoản 2 Điều 308 BLTTDS đề nghị sửa một phần án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Đặng Văn D, bà Trần Thị M được thực hiện đúng về hình thức, nội dung và thời hạn theo quy định tại các Điều 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên vụ án được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Đặng Văn D, ông Trần Tấn P, ông Đặng Tấn H2 vắng mặt nhưng có yêu cầu giải quyết vắng mặt. Căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án.

[3] Về yêu cầu khởi kiện: Bà Nguyễn Thị Thu H yêu cầu bà Trần Thị M và ông Đặng Văn D (chồng bà M) có nghĩa vụ liên đới trả cho bà H số tiền vay còn thiếu là 5.230.000.000 đồng; tiền lãi: 1.562.724.000 đồng. Yêu cầu trả một lần trong thời gian ngắn.

[4] Bản án sơ thẩm tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị Thu H, buộc bà Trần Thị M và ông Đặng Văn D có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Thu H số tiền vay là 5.080.000.000 đồng, tiền lãi là 1.517.904.000 đồng. Tổng tiền vay và tiền lãi là 6.597.904.000 đồng. Kể từ khi người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án chậm thi hành án, thì người phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Không chấp nhận một phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị Thu H về việc yêu cầu bà Trần Thị M và ông Đặng Văn D có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Thu H số tiền vay là 150.000.000 đồng và tiền lãi là 44.820.000 đồng. Sau Bản án sơ thẩm, bà Trần Thị M và ông Đặng Văn D kháng cáo, các đương sự còn lại không kháng cáo.

[5] Nội dung kháng cáo của bà Trần Thị M và ông Đặng Văn D:

[5.1] Kháng cáo của bà Trần Thị M: Bà M kháng cáo yêu cầu cản trừ 540.000.000 đồng vào nợ gốc; không đồng ý ông D liên đới cùng bà M trả nợ gốc và lãi cho bà H.

[5.2] Kháng cáo của ông Đặng Văn D: Ông D kháng cáo yêu cầu cản trừ 540.000.000 đồng vào nợ gốc; không đồng ý liên đới cùng bà M trả nợ gốc và lãi cho bà H.

[6] Nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất, bà M có vay nợ của bà H 5 lần với tổng số tiền là 5.500.000.000 đồng. Gồm các khoản nợ:

[6.1] Ngày 17/10/2022, bà H cho bà M vay số tiền là 1.100.000.000 đồng, thời hạn vay là 01 tháng, thỏa thuận lãi suất là 3%/tháng.

[6.2] Ngày 24/10/2022, bà H cho bà M vay số tiền là 300.000.000 đồng, thời hạn vay là trong ngày sẽ trả lại, thỏa thuận lãi suất là 3%/tháng.

[6.3] Ngày 25/11/2022, bà H cho bà M vay số tiền là 3.000.000.000 đồng, thời hạn vay là 01 tháng, thỏa thuận lãi suất là 2%/tháng.

[6.4] Ngày 30/11/2022, bà H cho bà M vay số tiền là 100.000.000 đồng, thời hạn vay là trong ngày sẽ trả lại, thỏa thuận lãi suất là 3%/tháng.

[6.5] Ngày 14/12/2022, bà H cho bà M vay số tiền là 1.000.000.000 đồng, thời hạn vay là trong ngày sẽ trả lại, thỏa thuận lãi suất là 3%/tháng.

[7] Nguyên đơn tại phiên tòa phúc thẩm cũng thừa nhận có nhận tiền mà bị đơn trả nợ gốc gồm:

[7.1] Đối với khoản vay 1.100.000.000 đồng bà H cho bà M vay 17/10/2022, bà M đã trả lãi bằng tiền mặt cho bà H được 03 lần gồm: Ngày 17/11/2022 số tiền 33.000.000 đồng bằng tiền mặt; ngày 17/12/2022 số tiền 33.000.000 đồng bằng tiền mặt; ngày 17/01/2022 số tiền 33.000.000 đồng bằng tiền mặt.

[7.2] Đối với khoản vay 300.000.000 đồng bà H cho bà M vay 24/10/2022, bà M đã trả lãi bằng tiền mặt cho bà H được 03 lần gồm: Ngày 24/11/2022 số tiền 9.000.000 đồng bằng tiền mặt; ngày 24/12/2022 số tiền 9.000.000 đồng bằng tiền mặt; ngày 24/01/2023 số tiền 9.000.000 đồng bằng tiền mặt.

[7.3] Đối với khoản vay 3.000.000.000 đồng bà H cho bà M vay 25/11/2022, bà M đã trả lãi bằng tiền mặt cho bà H được 02 lần: Ngày 26/12/2022 số tiền 60.000.000 đồng bằng hình thức chuyển khoản; ngày 30/01/2023 số tiền 60.000.000 đồng bằng hình thức chuyển khoản.

[7.4] Đối với khoản vay 100.000.000 đồng bà H cho bà M vay 30/11/2022, bà M đã trả lãi bằng tiền mặt cho bà H được 02 lần: Ngày 30/12/2022 số tiền 3.000.000 đồng bằng tiền mặt; ngày 30/01/2022 số tiền 3.100.000 đồng bằng tiền mặt, sau đó phía bị đơn đã trả đủ 100.000.000 đồng tiền nợ gốc, nên phần nợ này không yêu cầu.

[7.5] Đối với khoản vay 1.000.000.000 đồng bà H cho bà M vay 14/12/2022, bà M không có trả tiền gốc và tiền lãi.

[8] Đồng thời, phía nguyên đơn cũng có ý kiến với lời khai của bị đơn:

[8.1] Ngày 25/10/2022 nhận chuyển khoản 60 triệu, ngày 25/11/2022 nhận chuyển khoản 60 triệu, ngày 16/11/2023 nhận chuyển khoản 30 triệu: Bà H thừa nhận có nhận chuyển khoản của phía bà M nhưng bà M không phải trả cho 05 khoản nợ này mà là trả cho những khoản nợ khác. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm đã trừ các khoản này vào số tiền nợ vay nêu trên, bà H cũng không kháng cáo.

[8.2] Ngày 10/9/2023 bà M trả tiền mặt cho ông P là chồng bà H, số tiền 90.000.000 đồng; ngày 04/10/2023, trả tiền mặt cho ông P là 50.000.000 đồng. Bà H thừa nhận ông P có nhận của mà M để trả tiền của các khoản nợ trên, không xác định là của khoản nợ nào, nhưng bà H đồng ý trừ vào khoản nợ 3.000.000.000 đồng.

[8.3] Ngày 05/6/2023, bà H có nhận của bà M số tiền 30.000.000 đồng. Bà H thừa nhận có nhận của mà M để trả tiền gốc của khoản nợ 3.000.000.000 đồng.

[9] Xét thấy, việc thỏa thuận về lãi, lãi suất của các đương sự trong các hợp đồng vay là cao hơn mức lãi, lãi suất được quy định tại Bộ luật Dân sự năm 2015. Điều 9 Nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 hướng dẫn về xử lý thỏa thuận về lãi, lãi suất cao hơn mức lãi, lãi suất được pháp luật quy định: Hợp đồng vay tài sản có thỏa thuận về lãi suất, lãi trên nợ gốc quá hạn, lãi trên nợ lãi quá hạn cao hơn mức lãi suất, lãi trên nợ gốc quá hạn, lãi trên nợ lãi quá hạn được pháp luật quy định thì mức lãi suất, lãi trên nợ gốc quá

hạn, lãi trên nợ lãi quá hạn vượt quá không có hiệu lực; số tiền lãi đã trả vượt quá mức lãi suất, lãi trên nợ gốc quá hạn, lãi trên nợ lãi quá hạn quy định được trừ vào số tiền nợ gốc tại thời điểm trả lãi; số tiền lãi đã trả vượt quá còn lại sau khi đã trừ hết nợ gốc thì được trả lại cho bên vay. Theo thừa nhận của các bên, tiền lãi được tính lại theo quy định như sau:

[10] Đối với khoản vay 1.100.000.000 đồng bà H cho bà M vay 17/10/2022:

[10.1] Từ ngày 17/10/2022 đến 17/11/2022, nợ gốc 1.100.000.000 đồng, lãi suất 20%/năm, tiền lãi là 18.684.932 đồng. Tiền lãi đã trả là 33.000.000 đồng, tiền lãi trả cao hơn quy định, được trừ vào gốc, gốc còn lại là 1.085.684.932 đồng.

[10.2] Từ ngày 18/11/2022 đến ngày 17/12/2022, nợ gốc 1.085.684.932 đồng, lãi suất 20%/năm, tiền lãi là 17.251.980 đồng. Tiền lãi đã trả là 33.000.000 đồng, tiền lãi trả cao hơn quy định, được trừ vào gốc, gốc còn lại là 1.069.936.911 đồng.

[10.3] Từ ngày 18/12/2022 đến ngày 17/01/2023, nợ gốc 1.069.936.911 đồng, lãi suất 20%/năm, tiền lãi là 17.588.004 đồng. Tiền lãi đã trả là 33.000.000 đồng, tiền lãi trả cao hơn quy định, được trừ vào gốc, gốc còn lại là 1.054.524.915 đồng.

[10.4] Từ ngày 18/01/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 07/8/2024, nợ gốc 1.054.524.915 đồng, lãi suất 20%/năm, tiền lãi là 327.625.001 đồng. Tiền lãi đã trả là 0 đồng.

[11] Đối với khoản vay 300 triệu bà H cho bà M vay 24/10/2022:

[11.1] Từ ngày 24/10/2022 đến 24/11/2022, nợ gốc 300.000.000 đồng, lãi suất 20%/năm, tiền lãi là 5.095.890 đồng. Tiền lãi đã trả là 9.000.000 đồng, tiền lãi trả cao hơn quy định, được trừ vào gốc, gốc còn lại là 296.095.890 đồng.

[11.2] Từ ngày 25/11/2022 đến ngày 24/12/2022, nợ gốc 296.095.890 đồng, lãi suất 20%/năm, tiền lãi là 4.705.085 đồng. Tiền lãi đã trả là 9.000.000 đồng, tiền lãi trả cao hơn quy định, được trừ vào gốc, gốc còn lại là 291.800.976 đồng.

[11.3] Từ ngày 25/12/2022 đến ngày 24/12/2022, nợ gốc 291.800.976 đồng, lãi suất 20%/năm, tiền lãi là 4.796.728 đồng. Tiền lãi đã trả là 9.000.000 đồng, tiền lãi trả cao hơn quy định, được trừ vào gốc, gốc còn lại là 287.597.704 đồng.

[11.4] Từ ngày 25/12/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 07/8/2024, nợ gốc 287.597.704 đồng, lãi suất 20%/năm, tiền lãi là 93.134.380 đồng. Tiền lãi đã trả là 0 đồng.

[12] Đối với khoản vay 3.000.000.000 đồng bà H cho bà M vay 25/11/2022:

[12.1] Từ ngày 25/11/2022 đến ngày 26/12/2022, nợ gốc 3.000.000.000 đồng, lãi suất 20%/năm, tiền lãi là 50.958.904 đồng. Tiền lãi đã trả là 60.000.000 đồng, tiền lãi trả cao hơn quy định, được trừ vào gốc, gốc còn lại là 2.990.958.904 đồng.

[12.2] Từ ngày 27/12/2022 đến ngày 30/01/2023, nợ gốc 2.990.958.904 đồng, lãi suất 20%/năm, tiền lãi là 55.721.974 đồng. Tiền lãi đã trả là 60.000.000 đồng, tiền lãi trả cao hơn quy định, được trừ vào gốc, gốc còn lại là 2.986.680.878 đồng.

[12.3] Từ ngày 31/01/2023 đến ngày 05/6/2023, nợ gốc 2.986.680.878 đồng, lãi suất 20%/năm, tiền lãi là 204.567.183 đồng. Tiền lãi đã trả là 30.000.000 đồng, tiền gốc còn lại là 2.986.680.878 đồng.

[12.4] Từ ngày 06/6/2023 đến ngày 10/9/2023, nợ gốc 2.986.680.878 đồng, lãi suất 20%/năm, tiền lãi là 157.107.597 đồng. Tiền lãi đã trả là 90.000.000 đồng, tiền gốc còn lại là 2.986.680.878 đồng.

[12.5] Từ ngày 11/9/2023 đến ngày 04/10/2023, nợ gốc 2.986.680.878 đồng, lãi suất 20%/năm, tiền lãi là 37.640.362 đồng. Tiền lãi đã trả là 50.000.000 đồng, tiền lãi trả cao hơn quy định, được trừ vào gốc, gốc còn lại là 2.974.321.240 đồng.

[12.6] Từ ngày 05/10/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm, ngày 07/8/2024, nợ gốc 2.974.321.240 đồng, lãi suất 20%/năm, tiền lãi là 500.337.874 đồng. Tiền lãi đã trả là 0 đồng, gốc còn lại là 2.974.321.240 đồng.

[13] Đối với khoản vay 100.000.000 đồng bà H cho bà M vay 30/11/2022: bà H thừa nhận bà M đã trả lãi bằng tiền mặt cho bà H được 02 lần tiền lãi: Ngày 30/12/2022 số tiền 3.000.000 đồng bằng tiền mặt; ngày 30/01/2022 số tiền 3.100.000 đồng bằng tiền mặt, đồng thời sau đó bà M đã trả 100.000.000 đồng tiền gốc, nên không yêu cầu, cấp phúc thẩm không đề cập đến.

[14] Đối với khoản vay 1.000.000.000 đồng bà H cho bà M vay 14/12/2022: Từ ngày 14/12/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm, ngày 07/8/2024, nợ gốc 1.000.000.000 đồng, lãi suất 20%/năm, tiền lãi là 329.863.014 đồng. Tiền lãi đã trả là 0 đồng, gốc còn lại là 1.000.000.000 đồng.

[15] Tổng số nợ gốc phía bị đơn còn phải trả là: 1.054.524.915 đồng + 287.597.704 đồng + 2.974.321.240 đồng + 1.000.000.000 đồng = 5.316.443.859 đồng. Trừ thêm số tiền phía bị đơn chuyển khoản trả vào ngày 25/10/2022 là 60 triệu; ngày 25/11/2022 là 60 triệu; ngày 16/11/2023 là 30 triệu, tổng cộng là 150.000.000 đồng. Vậy tổng số nợ gốc bị đơn còn phải trả là: 5.166.443.859 đồng, là tròn là 5.166.443.000 đồng

[16] Không chấp nhận một phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị Thu H về việc yêu cầu bà Trần Thị M và ông Đặng Văn D có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Thu H số tiền vay là 5.230.000.000 đồng – 5.166.443.000 đồng = 63.557.000 đồng.

[17] Tổng số nợ lãi phía bị đơn còn phải trả: 327.625.001 đồng + 93.134.380 đồng + 500.337.874 đồng + 329.863.014 đồng = 1.250.960.269 đồng, làm tròn là 1.250.960.000 đồng.

[18] Không chấp nhận một phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị Thu H về việc yêu cầu bà Trần Thị M và ông Đặng Văn D có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Thu H số tiền tiền lãi là 1.562.724.000 đồng – 1.250.960.000 đồng = 311.764.000 đồng.

[19] Tổng nợ gốc và lãi bị đơn còn phải trả là: 6.417.403.000 đồng.

[20] Tổng số tiền cấp sơ thẩm đã buộc phía bị đơn trả cho phía nguyên đơn là 5.080.000.000 đồng + 1.517.904.000 đồng = 6.597.904.000 đồng là chưa chính xác, do đó cần sửa một phần bản án sơ thẩm về số tiền gốc và tiền lãi mà bị đơn phải trả cho phía nguyên đơn. Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn.

[21] Xét yêu cầu kháng cáo của phía bị đơn về trách nhiệm liên đới. Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình quy định: Vợ chồng có các nghĩa vụ chung về tài sản

sau đây: 1. Nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch do vợ chồng cùng thỏa thuận xác lập, nghĩa vụ bồi thường thiệt hại mà theo quy định của pháp luật vợ chồng cùng phải chịu trách nhiệm; 2. Nghĩa vụ do vợ hoặc chồng thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình; 3. Nghĩa vụ phát sinh từ việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung; 4. Nghĩa vụ phát sinh từ việc sử dụng tài sản riêng để duy trì, phát triển khối tài sản chung hoặc để tạo ra nguồn thu nhập chủ yếu của gia đình; 5. Nghĩa vụ bồi thường thiệt hại do con gây ra mà theo quy định của Bộ luật dân sự thì cha mẹ phải bồi thường; 6. Nghĩa vụ khác theo quy định của các luật có liên quan.

[22] Xét thấy, bà Trần Thị M và ông Đặng Văn D là vợ chồng hợp pháp, có đang ký kết hôn, bà M là người đứng tên hộ kinh doanh “Mười Dung” đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, bà M vay tiền nhằm mục đích để bổ sung vốn kinh doanh phát triển kinh tế gia đình, nên cấp sơ thẩm buộc bà Trần Thị M và ông Đặng Văn D phải liên đới hoàn trả tiền vay cho bà Nguyễn Thị Thu H là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình. Do đó, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông Đặng Văn D và bà Trần Thị M.

[23] Các khoản khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên cấp phúc thẩm không xem xét.

[24] Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại các Điều 147, 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị M và ông Đặng Văn D.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số: 92/2024/DS-ST ngày 07 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Long An.

- Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 147, 227, 228, 235, 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng các Điều 288, 463, 466 và 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Áp dụng các Điều 12, 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị Thu H về việc trả tiền vay và tiền lãi, buộc bà Trần Thị M và ông Đặng Văn D có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Thu H số tiền vay là 5.166.443.000 đồng (năm tỷ một trăm sáu mươi sáu triệu bốn trăm bốn mươi ba nghìn đồng), tiền lãi là 1.250.960.000 đồng (một tỷ

hai trăm năm mươi triệu chín trăm sáu mươi nghìn đồng). Tổng tiền vay và tiền lãi là 6.417.403.000 đồng (sáu tỷ bốn trăm mười bảy triệu bốn trăm lẻ ba nghìn đồng).

Kể từ khi người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án chậm thi hành án, thì người phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị Thu H về việc yêu cầu bà Trần Thị M và ông Đặng Văn D có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Thu H số tiền vay là 63.557.000 đồng (sáu mươi ba triệu năm trăm năm mươi bảy ngàn đồng) và tiền lãi là 311.764.000 (ba trăm mười một nghìn bảy trăm sáu mươi bốn nghìn đồng).

3. Về án phí:

3.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Thu H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền là 18.766.000 đồng (mười tám triệu bảy trăm sáu mươi sáu nghìn đồng), khấu trừ số tiền tạm ứng án phí bà Nguyễn Thị Thu H đã nộp là 66.056.810 đồng (sáu mươi sáu triệu không trăm năm mươi sáu nghìn tám trăm mười đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0008522 ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành tỉnh Long An, trả lại cho bà Nguyễn Thị Thu H số tiền tạm ứng án phí còn thừa là 47.290.760 đồng (bốn mươi bảy triệu hai trăm chín mươi nghìn bảy trăm sáu mươi đồng).

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Trần Thị M và ông Đặng Văn D.

3.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Trần Thị M và ông Đặng Văn D không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án được quyền tự nguyện thi hành án, thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành dân sự án.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDCC tại TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Các đương sự;
- Lưu HS; AV./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Lưu Văn Uẩn